

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 191/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 25 tháng 01 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020  
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của huyện Tây Hòa**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về thi hành Luật Đất đai; số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 23/5/2013 của Chính phủ về việc Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) tỉnh Phú Yên;

Căn cứ Công văn số 1700/UBND-KT ngày 07/6/2013 của UBND Tỉnh về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) cấp Tỉnh trên địa bàn cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND huyện Tây Hòa (tại Tờ trình số 02/TTr-UBND ngày 17/01/2014), đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 29/TTr-STNMT ngày 22/01/2014),

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tây Hòa với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2015 đã được duyệt		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
A	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		60.945,06	100	60.945,06	100	60.945,06		60.945,06	100

1	Đất nông nghiệp	NNP	49.219,50	80,76	50.681,61	83,16	48.910,69	-421,10	48.489,59	79,56
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất lúa nước	DLN	7.400,84	12,14	7.492,97	12,29	7.324,15	1,41	7.325,56	12,02
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	6.318,01	10,37	6.426,89	10,55	6.268,83	-13,55	6.255,28	10,26
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.139,74	1,87	2.260,90	3,71	3.186,54	-88,70	3.097,84	5,08
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.837,60	24,35	15.280,90	25,07	13.488,85	506,75	13.995,60	22,96
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	20.413,07	33,49	20.200,90	33,15	20.381,59	150,95	20.532,54	33,69
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,77	0,03	14,6	0,02	32,36	56,11	88,47	0,15
1.7	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-				
1.8	Đất nông nghiệp còn lại		5.409,48	8,88	5.431,34	8,91	4.497,20	-1.047,62	3.449,58	5,66
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.108,09</b>	<b>6,74</b>	<b>5439,8</b>	<b>8,93</b>	<b>7.803,92</b>	<b>245,35</b>	<b>8.049,27</b>	<b>13,21</b>
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	23,98	0,04	51,76	0,08	24,00	9,70	33,70	0,06
2.2	Đất quốc phòng	CQP	193,66	0,32	714,41	1,17	2.148,36	78,81	2.227,17	3,65
2.3	Đất an ninh	CAN	23,51	0,04			873,13	-131,52	741,61	1,22
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	5,53	0,01	20	0,03	55,53	-0,53	55,00	0,09
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,80	0,00	20	0,03	17,80	-	17,80	0,03
2.6	Đất di tích danh thắng	DDT	-	-	3	0,00	19,12	24,62	43,74	0,07
2.7	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	-	-	71,1	0,12	15,00	-0,05	14,95	0,02
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	8,54	0,01	8,41	0,01	8,20	-	8,20	0,01
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	294,59	0,48	308,48	0,51	309,81	19,53	329,34	0,54
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.472,23	2,42	1681,74	2,76	2.158,12	106,96	2.265,08	3,72
2.11	Đất ở đô thị	ODT	-	-	72,63	0,12	36,00	143,53	179,53	0,29
2.12	Đất phi nông nghiệp còn lại		2.086,05	3,42	2.508,27	4,12	2.138,85	-5,70	2.133,15	3,5
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>7.617,47</b>	<b>12,50</b>	<b>4.823,65</b>	<b>7,91</b>	<b>4.230,45</b>	<b>-46,75</b>	<b>4.277,20</b>	<b>7,02</b>
<b>B</b>	<b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>	<b>DBT</b>								
<b>C</b>	<b>Đất khu du lịch</b>	<b>DDL</b>					<b>20,00</b>	<b>109,00</b>	<b>129,00</b>	<b>0,21</b>
<b>D</b>	<b>Đất đô thị (chỉ tiêu quan sát)</b>	<b>ODT</b>					<b>1.407,03</b>	<b>5.670,04</b>	<b>7.077,07</b>	<b>11,61</b>
<b>Đ</b>	<b>Đất khu dân cư nông thôn (chỉ tiêu quan sát)</b>	<b>DNT</b>	<b>2.208,11</b>	<b>3,62</b>				<b>3.715,67</b>	<b>3.715,67</b>	<b>6,1</b>

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch đến năm 2015 đã được duyệt	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.219,29	3.504,47
	<i>Trong đó:</i>			

1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	162,12	350,43
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	118,02	337,91
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	43,68	10,52
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	39,93	832,00
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	568,53	1.515,03
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,85	0,30
1.6	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-
1.7	Đất nông nghiệp còn lại		401,18	796,19
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>1.029,89</b>	<b>694,50</b>
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR	1.029,89	694,50

### 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

*Đơn vị tính: ha*

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Quy hoạch đến năm 2015 đã được duyệt	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>5.320,53</b>	<b>2.831,00</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	168,00	379,00
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.361,30	-
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	2.594,23	2.440,00
1.4	Đất nông nghiệp còn lại		197,00	12,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>115,11</b>	<b>506,75</b>
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	-	0,08
2.2	Đất quốc phòng	CQP	15,00	345,86
2.3	Đất an ninh	CAN		-
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	3,05	0,05
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX	28,40	89,06
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	5,00
2.7	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	44,16	1,95
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,40	18,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	8,02	38,67
2.10	Đất ở đô thị	ODT	-	0,50
2.11	Đất ở nông thôn	ONT	14,08	-
2.12	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	8,08
<b>3</b>	<b>Đất khu du lịch</b>	<b>DDL</b>	<b>-</b>	<b>3,00</b>

Vị trí các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000 do Ủy ban nhân dân huyện Tây Hòa xác lập ngày 17 tháng 01 năm 2014. Các nội dung cụ thể theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của huyện Tây Hòa.

**Điều 2.** Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Tây Hòa với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011 (Thống kê 2011)	Năm 2012 (Thống kê 2012)	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
<b>A</b>	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>60.945,06</b>	<b>60.945,06</b>	<b>60.945,06</b>	<b>60.945,06</b>	<b>60.945,06</b>	<b>60.945,06</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>49.219,50</b>	<b>49.202,02</b>	<b>49.191,85</b>	<b>48.628,15</b>	<b>48.042,09</b>	<b>47.559,41</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất lúa nước	DLN	7.400,84	7.394,35	7.391,87	7.310,81	7.214,48	7.142,88
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.318,01</i>	<i>6.311,85</i>	<i>6.310,06</i>	<i>6.230,43</i>	<i>6.137,15</i>	<i>6.066,01</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.139,74	1.189,07	1.178,25	1.202,51	1.247,21	1.288,64
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.837,60	14.837,60	14.837,60	14.747,60	14.659,60	14.654,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	20.413,07	20.408,89	20.408,89	20.150,18	19.948,90	19.761,78
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,77	18,77	18,77	18,77	18,77	88,77
1.7	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác còn lại		5.409,48	5.353,34	5.356,47	5.198,28	4.953,13	4.623,14
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.108,09</b>	<b>4.157,54</b>	<b>4.167,78</b>	<b>5.077,11</b>	<b>5.947,43</b>	<b>6.760,95</b>
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	23,98	25,2	25,45	26,86	31,13	33,32
2.2	Đất quốc phòng	CQP	193,66	226,02	226,02	1.003,23	1.266,73	1.273,23
2.3	Đất an ninh	CAN	23,51	23,51	23,51	23,51	23,71	739,61
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	5,53	5,53	5,53	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	76,73	77,58	77,58	85,37	87,92	91,37
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	13,22	16,57	16,57	57,42	63,77	105,63
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	-	-	-	-	2,45	13,45
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	8,54	8,54	8,54	8,54	8,54	8,54
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	294,59	299,03	299,03	299,42	302,57	309,54
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	1.414,05	1.414,05	1.414,89	1.378,89	1.353,89	1.283,89
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.472,23	1.473,18	1.475,93	1.527,15	2.078,19	2.138,95
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>747,55</i>	<i>747,14</i>	<i>748,38</i>	<i>763,57</i>	<i>813,33</i>	<i>840,00</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>627,18</i>	<i>627,12</i>	<i>627,56</i>	<i>663,64</i>	<i>1.139,40</i>	<i>1.152,76</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>18,78</i>	<i>18,78</i>	<i>18,78</i>	<i>18,82</i>	<i>18,82</i>	<i>20,33</i>

	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,54	0,54	0,54	0,54	0,54	0,72
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,41	3,41	4,08	4,19	10,03	14,67
	Đất cơ sở y tế	DYT	4,46	5,18	5,18	5,18	5,22	6,34
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	57,15	57,45	57,85	57,25	66,16	73,26
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,87	5,87	5,87	6,27	14,33	20,00
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	7,29	7,69	7,69	7,69	10,36	10,87
2.14	Đất ở đô thị	ODT	-	-	-	64,50	71,35	74,63
2.15	Đất ở nông thôn	ONT	579,25	585,53	591,93	599,42	654,38	685,99
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>7.617,47</b>	<b>7.585,50</b>	<b>7.585,43</b>	<b>7.239,80</b>	<b>6.955,54</b>	<b>6.624,70</b>
<b>B</b>	<b>Đất khu du lịch</b>	<b>DDL</b>	-	-	-	-	-	-
<b>C</b>	<b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>	<b>DBT</b>	-	-	-	-	-	-
<b>D</b>	<b>Đất đô thị (Chỉ tiêu quan sát)</b>	<b>DTD</b>	-	-	-	<b>1.407,03</b>	<b>1.407,03</b>	<b>1.407,03</b>
<b>Đ</b>	<b>Đất khu dân cư nông thôn (chỉ tiêu quan sát)</b>	<b>DNT</b>	<b>2.208,11</b>	<b>2.220,45</b>	<b>2.229,85</b>	<b>2.189,02</b>	<b>2.786,78</b>	<b>3.628,84</b>

2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011 (thống kê)	Năm 2012 (thống kê)	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>2.251,65</b>	<b>17,04</b>	<b>10,17</b>	<b>563,70</b>	<b>828,06</b>	<b>832,69</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	241,11	6,14	2,48	81,06	94,83	56,60
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	235,18	5,84	1,79	79,63	91,78	56,14
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,52	-	5,91	0,74	0,30	3,57
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	188,40	-	-	92,00	90,00	6,40
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.161,29	4,18	-	258,71	431,28	467,12
1.5	Đất nông nghiệp khác còn lại		650,33	6,72	1,78	131,20	211,64	298,99
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011 (thống kê)	Năm 2012 (thống kê)	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015

<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>522,00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>242,00</b>	<b>280,00</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	510,00	-	-	-	230,00	280,00
1.2	Đất nông nghiệp khác còn lại		12,00	-	-	-	12,00	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>471,25</b>	<b>32,44</b>	<b>0,08</b>	<b>345,63</b>	<b>42,26</b>	<b>50,84</b>
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,08	0,08	-	-	-	-
2.2	Đất quốc phòng	CQP	345,86	32,36	-	303,00	10,50	-
2.3	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0,05	-	-	-	0,05	-
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sỏi	SKX	89,06	-	-	40,85	6,35	41,86
2.5	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	1,95	-	-	-	0,95	1,00
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	31,17	-	0,08	0,11	23,04	7,94
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,41</i>	<i>-</i>	<i>0,08</i>	<i>-</i>	<i>0,33</i>	<i>-</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>26,46</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>18,70</i>	<i>7,76</i>
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,39</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,11</i>	<i>1,10</i>	<i>0,18</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>2,41</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2,41</i>	<i>-</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,50</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,50</i>	<i>-</i>
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,08	-	-	1,67	1,37	0,04

**Điều 3.** Căn cứ vào Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tây Hòa có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Tỉnh; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp lại phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản bị giảm do chuyển mục đích sử dụng.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác phối hợp thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Tây Hòa có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Ủy ban nhân dân Tỉnh để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Hội đồng nhân dân Tỉnh.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tây Hòa và Thủ trưởng các cơ quan liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phạm Đình Cự**